

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018



## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo tài chính hợp nhất	01
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 33

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>790.114.167.652</b>	<b>557.047.711.137</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>62.478.251.148</b>	<b>74.446.257.809</b>
111	1. Tiền		32.478.251.148	22.446.257.809
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	52.000.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>371.356.817.056</b>	<b>248.853.313.194</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		371.356.817.056	248.853.313.194
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>196.940.965.281</b>	<b>161.323.172.178</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	176.191.645.481	147.929.505.186
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.080.582.739	4.828.887.764
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		2.517.500.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	17.151.237.061	8.564.779.228
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	8	<b>132.510.776.042</b>	<b>52.894.543.202</b>
141	1. Hàng tồn kho		132.510.776.042	52.894.543.202
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>26.827.358.125</b>	<b>19.530.424.754</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	12.848.548.064	12.806.978.801
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.695.698.995	6.723.445.953
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	5.283.111.066	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>40.092.334.193</b>	<b>153.206.936.301</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.076.579.902</b>	<b>1.225.627.902</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		950.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	1.126.579.902	1.225.627.902
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>22.958.408.726</b>	<b>28.809.184.143</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	22.857.175.402	24.785.684.148
222	- Nguyên giá		60.016.190.162	60.438.409.552
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.159.014.760)	(35.652.725.404)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	101.233.324	4.023.499.995
228	- Nguyên giá		3.848.333.000	7.732.933.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.747.099.676)	(3.709.433.005)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	11	<b>3.954.600.000</b>	-
231	- Nguyên giá		3.954.600.000	-
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>7.364.081.455</b>	<b>116.869.655.005</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.006.581.455	6.219.655.005
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		357.500.000	650.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	110.000.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.738.664.110</b>	<b>6.302.469.251</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	911.906.196	2.415.677.120
269	2. Lợi thế thương mại	13	2.826.757.914	3.886.792.131
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>830.206.501.845</b>	<b>710.254.647.438</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>268.365.854.381</b>	<b>165.272.727.423</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>261.701.876.077</b>	<b>158.572.066.324</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	77.203.562.765	65.893.344.204
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.073.362.159	3.698.091.299
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	727.804.878	22.821.512.168
314	4. Phải trả người lao động		14.351.865.827	7.420.342.020
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	28.253.833.980	16.588.853.272
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	7.426.118.898	6.083.875.237
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	115.977.499.646	19.999.998.984
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.687.827.924	16.066.049.140
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>6.663.978.304</b>	<b>6.700.661.099</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	905.778.304	700.661.099
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29	5.758.200.000	6.000.000.000
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>561.840.647.464</b>	<b>544.981.920.015</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>561.840.647.464</b>	<b>544.981.920.015</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		203.930.000.000	203.930.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		239.364.150.000	239.364.150.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(111.200.000)	(111.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.724.317.175	1.724.317.175
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		65.708.836.714	48.477.281.360
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		42.086.527.664	50.988.328.214
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		23.622.309.050	(2.511.046.854)
429	6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		51.224.543.575	51.597.371.480
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>830.206.501.845</b>	<b>710.254.647.438</b>

Nguyễn Thị Thùy Linh  
Người lập

Dương Thị Thương  
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Quý 4

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			VND	VND	VND	VND	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	404.959.275.004	372.219.857.101	879.395.057.240	4.236.200.734.581		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	131.373.811	227.910.909	131.373.811		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		404.959.275.004	372.088.483.290	879.167.146.331	4.236.069.360.770		
11	4. Giá vốn hàng bán	22	390.989.642.015	368.899.119.732	845.628.764.343	4.191.915.745.503		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.969.632.989	3.189.363.558	33.538.381.988	44.153.615.267		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	11.194.857.494	10.141.673.725	28.453.107.440	452.753.296.036		
22	7. Chi phí tài chính	24	377.211.214	164.572.197	1.159.326.067	47.925.752.215		
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		376.803.268	164.342.462	864.026.371	2.406.509.241		
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		171.652.284	99.451.506	105.864.628	(1.054.429.116)		
25	9. Chi phí bán hàng	25	2.651.999.650	1.120.880.943	6.108.072.664	9.888.423.484		
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.708.748.042	7.061.612.346	23.655.342.668	31.554.697.710		
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.598.183.861	5.083.423.304	31.174.612.657	406.483.608.778		
31	12. Thu nhập khác	27	30.622.745	1.358.501.700	154.855.267	2.038.365.336		
32	13. Chi phí khác		392.786.738	-	1.222.108.221	94.363.715		
40	14. Lợi nhuận khác		(362.163.993)	1.358.501.700	(1.067.252.954)	1.944.001.621		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.236.019.868	6.441.925.004	30.107.359.703	408.427.610.399		
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		3.949.980.510	1.303.830.881	6.528.583.558	86.964.163.169		
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(241.800.000)	-	(241.800.000)	-		
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.527.839.358	5.138.094.123	23.820.576.145	321.463.447.230		
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		11.337.657.532	5.196.878.173	23.622.309.050	316.664.795.156		
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		190.181.826	67.244.306	198.267.095	4.798.652.074		
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	556	255	1.159	15.531		



Dương Thị Thương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Linh  
Người lập

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2019

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		30.107.359.703	408.427.610.399
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.988.701.634	7.395.754.396
03	- Các khoản dự phòng		292.500.000	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(12.708.038)	649.735
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(28.491.442.661)	(405.091.246.787)
06	- Chi phí lãi vay		864.026.371	2.406.509.241
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.748.437.009	13.139.276.984
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(32.117.149.517)	(7.612.076.922)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(79.616.232.840)	(28.095.435.336)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		28.489.822.594	(76.872.942.875)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.462.201.661	(4.457.425.355)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(713.125.017)	(2.450.425.908)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(34.289.291.728)	(70.808.747.831)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(3.358.812.647)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(110.035.337.838)	(180.516.589.890)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.032.492.000)	(2.379.626.816)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.095.455	661.363.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(271.450.537.195)	(601.253.313.194)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		254.314.033.333	495.971.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	467.907.448.213
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.241.022.884	31.725.684.417
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.077.122.477	392.632.556.256
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		522.894.424.850	2.207.872.996.989
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(426.916.924.188)	(2.104.460.044.451)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(395.699.737.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		95.977.500.662	(292.286.784.962)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(11.980.714.699)	(80.170.818.596)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		74.446.257.809	154.617.651.634
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		12.708.038	(575.229)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>62.478.251.148</u>	<u>74.446.257.809</u>

Nguyễn Thị Thùy Linh  
Người lập

Dương Thị Thương  
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 23 tháng 03 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh là 203.930.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 203.930.000.000 đồng; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ truyền thông.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công thông tin (không hoạt động báo chí);
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý và khai thác các dịch vụ gia tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam;
- Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- Sản xuất, mua bán, tổ chức các chương trình phát thanh truyền hình, biểu diễn nghệ thuật sân khấu (trừ các chu Nhà nước cấm);
- Dịch vụ vui chơi, giải trí trên truyền hình, các phương tiện thông tin đại chúng (trừ các loại hình vui chơi giải trí cấm);
- Dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử (không bao gồm phương tiện lưu trữ thông tin đã ghi) và bộ điều khiển trò chơi video có mã HS 9504.

#### Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có 02 công ty con và đều được hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Tầng 7, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	50,5%	50,5%	Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử và bộ điều khiển trò chơi video
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	51,0%	51,0%	Dịch vụ truyền thông

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	28,59%	28,59%	Dịch vụ truyền thông
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	20,00%	20,00%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty
Công ty TNHH VMG Myanmar	Số 89/97, phòng F, tầng trệt, tòa nhà Diamond Crown Condo, đường Boyarynt, phường Yawmingyi, quận Dragon, thành phố Yagon, Myanmar	25,50%	25,50%	Dịch vụ truyền thông

Thông tin về các Công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ đã thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

#### 2.4 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 5 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua. Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết. Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm gần nhất Công ty thu thập được.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	1,5 - 05	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 04	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Phần mềm máy tính	1,5 - 03	năm

**2.12 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không thời hạn không thực hiện khấu hao.

**2.13 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.15 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

**2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.18 . **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận. Công ty phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo chốt quyền cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

## 2.19 . **Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

**2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm kế toán hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2018

**2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.629.324.478	404.334.334
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.848.926.670	22.041.923.475
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	52.000.000.000
	<b><u>62.478.251.148</u></b>	<b><u>74.446.257.809</u></b>

(\*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc 03 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	371.356.817.056	371.356.817.056	248.853.313.194	248.853.313.194
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	110.000.000.000	110.000.000.000
	<b><u>371.356.817.056</u></b>	<b><u>371.356.817.056</u></b>	<b><u>358.853.313.194</u></b>	<b><u>358.853.313.194</u></b>

Tại ngày 31/12/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, có giá trị từ 56.817.056 VND đến 60.000.000.000 VND, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,8%/năm đến 7,3%/năm.

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị ghi sổ	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (*)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	5.438.000.000	6.412.176.455	5.438.000.000	6.219.655.005
Công ty TNHH VMG Myanmar (**)	594.405.000	594.405.000	-	-
	<b>36.032.405.000</b>	<b>7.006.581.455</b>	<b>35.438.000.000</b>	<b>6.219.655.005</b>

(\*): Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (là công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể Công ty với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng và triển vọng phục hồi. Số vốn đầu tư của VMG vào Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo tại thời điểm 31/12/2018 là 30.000.000.000 đồng. Trên Báo cáo tài chính riêng Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty Lingo bằng 100% giá gốc khoản đầu tư, số tiền: 30.000.000.000 đồng.

(\*\*): Trong Quý 3/2018, Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia góp vốn đầu tư 50.000 USD tương ứng tỷ lệ sở hữu 50% vào Công ty TNHH VMG Myanmar. Công ty TNHH VMG Myanmar trở thành công ty liên kết trực tiếp của Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia và công ty liên kết gián tiếp của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh chính
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	28,59%	25,73%	Dịch vụ truyền thông
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	20,00%	20,00%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty
Công ty TNHH VMG Myanmar	Số 89/97, phòng F, tầng trệt, tòa nhà Diamond Crown Condo, đường Boyarynunt, phường Yawmingyi, quận Dagon, thành phố Yagon, Myanmar	25,50%	25,50%	Dịch vụ truyền thông

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN (**)	650.000.000	(292.500.000)	650.000.000	-
	<u>650.000.000</u>	<u>(292.500.000)</u>	<u>650.000.000</u>	<u>-</u>

(\*\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn Upcom tại ngày 06/07/2018.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư VietNamNet)	Số 15, ngõ 175/5/167 đường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội	1,14%	1,14%	Hoạt động tài chính

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	3.504.781.246	2.920.173.968
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	8.360.781.996	25.859.626.501
Trung Tâm Dịch vụ Đa Phương tiện và Giá trị Gia tăng Mobifone - Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	20.528.266.551	11.990.428.760
Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	11.099.837.955	377.386.333
Ban Khách hàng Cá nhân - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	19.712.725.837	3.859.827.066
Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile	7.789.749.767	3.428.194.931
Phải thu của khách hàng khác	105.195.502.129	99.493.867.627
	<u>176.191.645.481</u>	<u>147.929.505.186</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>		
Công ty Cổ phần Sky Music	330.000.000	471.202.012
Trả trước cho người bán khác	750.582.739	4.357.685.752
	<u>1.080.582.739</u>	<u>4.828.887.764</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	5.091.750	-
Tạm ứng	5.890.665.425	-	5.531.208.952	-
Ký cược, ký quỹ	165.535.231	-	208.934.299	-
Lãi tiền gửi dự thu	10.495.631.916	-	2.356.172.222	-
Phải thu khác	599.404.489	-	463.372.005	-
	<u>17.151.237.061</u>	<u>-</u>	<u>8.564.779.228</u>	<u>-</u>
<b>b) Dài hạn</b>				
Đặt cọc thuê văn phòng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Viễn Đông	958.501.202	-	1.162.549.202	-
Ký cược, ký quỹ	168.078.700	-	63.078.700	-
	<u>1.126.579.902</u>	<u>-</u>	<u>1.225.627.902</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	132.510.776.042	-	52.894.543.202	-
	<u>132.510.776.042</u>	<u>-</u>	<u>52.894.543.202</u>	<u>-</u>

9 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	26.182.883.143	29.463.879.591	4.791.646.818	60.438.409.552
- Mua trong năm	-	962.492.000	-	962.492.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.384.711.390)	-	(1.384.711.390)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>26.182.883.143</b>	<b>29.041.660.201</b>	<b>4.791.646.818</b>	<b>60.016.190.162</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	4.785.649.198	28.726.834.861	2.140.241.345	35.652.725.404
- Khấu hao trong năm	1.047.315.326	762.748.400	1.080.937.020	2.891.000.746
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(1.384.711.390)	-	(1.384.711.390)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.832.964.524</b>	<b>28.104.871.871</b>	<b>3.221.178.365</b>	<b>37.159.014.760</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	21.397.233.945	737.044.730	2.651.405.473	24.785.684.148
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>20.349.918.619</b>	<b>936.788.330</b>	<b>1.570.468.453</b>	<b>22.857.175.402</b>
<i>Trong đó:</i>				
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				24.433.328.999 VND

10 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	3.954.600.000	3.778.333.000	7.732.933.000
- Mua trong năm	-	70.000.000	70.000.000
- Phân loại lại sang bất động sản đầu tư	(3.954.600.000)	-	(3.954.600.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>3.848.333.000</b>	<b>3.848.333.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	3.709.433.005	3.709.433.005
- Khấu hao trong năm	-	37.666.671	37.666.671
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>3.747.099.676</b>	<b>3.747.099.676</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	3.954.600.000	68.899.995	4.023.499.995
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>101.233.324</b>	<b>101.233.324</b>

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 3.672.333.000 đồng.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là quyền sử dụng đất không thời hạn có giá trị 3.954.600.000 đồng tại địa chỉ 96-98 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích đất là 252,8 m<sup>2</sup> để sử dụng làm văn phòng và cho thuê.  
Từ năm 2018, Công ty ký hợp đồng cho thuê đối với phần lớn diện tích khu đất này nên thực hiện phân loại sang Bất động sản đầu tư.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	32.774.967	31.886.476
Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone, Mobifone và Viettel	8.861.000.269	10.459.071.637
Chi phí thuê nhà	2.524.875.747	929.105.189
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.429.897.081	1.386.915.499
	<u>12.848.548.064</u>	<u>12.806.978.801</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.757.264	114.391.341
Chi phí dịch vụ kỹ thuật và bảo trì game	233.761.873	-
Chi phí kỹ thuật iGate STB NTT tại OCG	328.760.800	821.902.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	328.626.259	1.479.383.779
	<u>911.906.196</u>	<u>2.415.677.120</u>

13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Lợi thế thương mại từ mua Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ IMEDIA (*)	3.886.792.131	-	(1.060.034.217)	2.826.757.914
	<u>3.886.792.131</u>	<u>-</u>	<u>(1.060.034.217)</u>	<u>2.826.757.914</u>

(\*): Lợi thế thương mại từ mua Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ IMEDIA được phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong thời gian 5 năm từ tháng 9 năm 2016.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	3.683.447.545	3.683.447.545	6.034.251.540	6.034.251.540
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	29.751.284.750	29.751.284.750	33.329.353.564	33.329.353.564
Tập đoàn công nghiệp - Viễn thông quân đội	9.100.110.000	9.100.110.000	2.239.283.306	2.239.283.306
Phải trả các đối tượng khác	34.668.720.470	34.668.720.470	24.290.455.794	24.290.455.794
	<b>77.203.562.765</b>	<b>77.203.562.765</b>	<b>65.893.344.204</b>	<b>65.893.344.204</b>

**Công ty Cổ phần Truyền thông VMG**

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	109.141.405		10.503.076.359		12.547.216.399		1.934.990.159		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	21.478.112.004		9.466.320.131		34.289.291.728		3.344.859.593		-	
Thuế Thu nhập cá nhân	1.123.592.163		4.057.658.502		4.613.264.107		-		567.986.558	
Các loại thuế khác	110.666.596		2.320.779.492		2.274.889.082		3.261.314		159.818.320	
	<b>22.821.512.168</b>		<b>26.347.834.484</b>		<b>53.724.661.316</b>		<b>5.283.111.066</b>		<b>727.804.878</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc	26.765.256.325	12.816.972.751
Trích trước chi phí dịch vụ CloudGame	700.873.494	-
Chi phí phải trả khác	789.332.199	3.771.880.521
	<b>28.255.462.018</b>	<b>16.588.853.272</b>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	2.518.967.711	2.651.176.311
- Bảo hiểm y tế	-	2.470.993
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	119.500.000	180.404.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.937.768.750	2.937.768.750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.849.882.437	312.055.183
	<b>7.426.118.898</b>	<b>6.083.875.237</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	905.778.304	700.661.099
	<b>905.778.304</b>	<b>700.661.099</b>

18 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	19.999.998.984	19.999.998.984	522.894.424.850	426.916.924.188	115.977.499.646	115.977.499.646
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (i)	19.999.998.984	19.999.998.984	342.207.824.850	335.916.924.188	26.290.899.646	26.290.899.646
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải VN (ii)	-	-	102.000.000.000	72.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam CN Tây Hà Nội (BIDV) (iii)	-	-	78.686.600.000	19.000.000.000	59.686.600.000	59.686.600.000
	<b>19.999.998.984</b>	<b>19.999.998.984</b>	<b>522.894.424.850</b>	<b>426.916.924.188</b>	<b>115.977.499.646</b>	<b>115.977.499.646</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (i) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội là khoản vay thấu chi theo Hợp đồng số 01/2018-HDĐTĐ-HMTC NHCT146-VMG, thời hạn thanh toán nợ thấu chi không quá 1 tháng, lãi suất vay 6,2%-7,0%/năm.
- (ii) Khoản vay ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải VN là khoản vay thấu chi theo Hợp đồng số 01/2018/HDĐTĐ, thời hạn thanh toán nợ thấu chi trong vòng 2 tuần, lãi suất vay 6,6%-7,3%/năm.
- (iii) Khoản vay ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam CN Tây Hà Nội (BIDV) là khoản vay thấu chi theo các hợp đồng tiền gửi thời hạn tương ứng, lãi suất vay 6,3%-6,9%/năm.

Các khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi Việt Nam Đồng có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội, ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải VN, ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam CN Tây Hà Nội (BIDV) với lãi suất từ 5,8%/năm đến 7,3%/năm.

**Công ty Cổ phần Truyền thông VMG**

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>203.930.000.000</b>	<b>239.364.150.000</b>	<b>(111.200.000)</b>	<b>1.724.312.449</b>	<b>137.278.218.094</b>	<b>107.369.762.919</b>	<b>689.555.243.462</b>
Lãi trong năm	-	-	-	-	316.664.795.156	4.798.652.074	321.463.447.230
Giảm lợi nhuận do thanh lý Công ty con Epay	-	-	-	-	-	(15.271.043.513)	(15.271.043.513)
Giảm phần vốn do thanh lý Epay trong năm	-	-	-	-	-	(45.300.000.000)	(45.300.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(405.463.884.695)	-	(405.463.884.695)
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	(7.878.384.695)	-	(7.878.384.695)
<i>Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-	-	-	(78.409.657.990)	-	(78.409.657.990)
<i>Chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận thu được từ bán cổ phần tại Công ty con Epay</i>	-	-	-	-	(319.175.842.010)	-	(319.175.842.010)
Điều chỉnh khác	-	-	-	4.726	(1.847.195)	-	(1.842.469)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>203.930.000.000</b>	<b>239.364.150.000</b>	<b>(111.200.000)</b>	<b>1.724.317.175</b>	<b>48.477.281.360</b>	<b>51.597.371.480</b>	<b>544.981.920.015</b>
<b>Số dư đầu năm này</b>	<b>203.930.000.000</b>	<b>239.364.150.000</b>	<b>(111.200.000)</b>	<b>1.724.317.175</b>	<b>48.477.281.360</b>	<b>51.597.371.480</b>	<b>544.981.920.015</b>
Lãi trong năm này	-	-	-	-	23.622.309.050	198.267.095	23.820.576.145
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.410.859.494)	-	(2.410.859.494)
Điều chỉnh theo Quyết định thanh tra thuế năm 2016 và 2017	-	-	-	-	(4.066.551.025)	-	(4.066.551.025)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	86.656.823	(571.095.000)	(484.438.177)
<b>Số dư cuối năm này</b>	<b>203.930.000.000</b>	<b>239.364.150.000</b>	<b>(111.200.000)</b>	<b>1.724.317.175</b>	<b>65.708.836.714</b>	<b>51.224.543.575</b>	<b>561.840.647.464</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	28,30%	57.720.000.000	28,30%	57.720.000.000
NTT DOCOMO Inc	24,52%	49.999.980.000	24,52%	49.999.980.000
Yellow Star Investment 6 Pte. Ltd	22,07%	45.000.000.000	22,07%	45.000.000.000
Cổ đông khác	25,11%	51.210.020.000	25,11%	51.210.020.000
	<b>100%</b>	<b>203.930.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>203.930.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	203.930.000.000	203.930.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	203.930.000.000	203.930.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	203.930.000.000	203.930.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.393.000	20.393.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.000	4.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000	4.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.389.000	20.389.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.724.317.175	1.724.317.175
	<b>1.724.317.175</b>	<b>1.724.317.175</b>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
USD	4.910,11	69.884,52
EUR	142,90	151,09
JPY	1.315.301,00	-

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	361.933.542.237	1.970.985.905.734
Doanh thu cung cấp dịch vụ	517.461.515.003	2.265.214.828.847
	<b>879.395.057.240</b>	<b>4.236.200.734.581</b>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	607.469.161.145	1.961.690.662.589
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	238.159.603.198	2.230.225.082.914
	<b>845.628.764.343</b>	<b>4.191.915.745.503</b>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.380.482.578	30.421.561.639
Lãi bán các khoản đầu tư	-	419.305.763.867
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.275.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	12.708.038	498.630
Lãi chiết khấu thanh toán	59.916.824	1.750.471.900
	<b>28.453.107.440</b>	<b>452.753.296.036</b>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	864.026.371	2.406.509.241
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	2.799.696	580.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong kỳ	-	649.735
Dự phòng tổn thất đầu tư	292.500.000	-
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	45.518.013.239
	<b>1.159.326.067</b>	<b>47.925.752.215</b>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.267.119	47.867.170
Chi phí nhân công	1.510.635.397	8.507.890.241
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.954.118.221	846.604.117
Chi phí khác bằng tiền	626.051.927	486.061.956
	<b>6.108.072.664</b>	<b>9.888.423.484</b>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107.331.197	1.034.299.697
Chi phí nhân công	12.935.831.870	17.649.001.506
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.866.969.044	2.439.987.177
Chi phí dự phòng	717.413.903	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.597.981.695	8.344.599.926
Chi phí khác bằng tiền	1.429.814.959	2.086.809.404
	<b>23.655.342.668</b>	<b>31.554.697.710</b>

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	5.095.455	661.363.636
Thu nhập khác	149.759.812	1.377.001.700
	<b>154.855.267</b>	<b>2.038.365.336</b>

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập chịu thuế TNDN	30.538.939.381	434.000.080.187
<i>Tại Công ty Cổ phần Truyền thông VMG</i>	<i>30.142.084.166</i>	<i>417.594.422.183</i>
<i>Tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY)</i>	<i>-</i>	<i>17.198.112.114</i>
<i>Tại Công ty Cổ phần Công nghệ OCG</i>	<i>761.607.874</i>	<i>(820.735.656)</i>
<i>Tại Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia</i>	<i>(364.752.659)</i>	<i>28.281.546</i>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>6.528.583.558</b>	<b>86.964.163.169</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	21.478.112.004	6.558.299.587
Thuế TNDN phải nộp giảm do thanh lý công ty con Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY)	-	(1.235.602.921)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Quyết định số 32580/QĐ-CT-TTr1 ngày 22/5/2018 của Cục thuế Hà Nội	2.937.736.573	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(34.289.291.728)	(70.808.747.831)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(3.344.859.593)</b>	<b>21.478.112.004</b>

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	6.000.000.000	6.000.000.000
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<i>(241.800.000)</i>	-
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b><u>5.758.200.000</u></b>	<b><u>6.000.000.000</u></b>

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	23.622.309.050	316.664.795.156
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	23.622.309.050	316.664.795.156
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.389.000	20.389.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>1.159</u></b>	<b><u>15.531</u></b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hàng năm.

31 . CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	206.304.388	1.830.793.339
Chi phí nhân công	53.001.613.075	62.504.695.196
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.988.701.634	7.395.754.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	234.395.120.210	2.193.204.178.248
Chi phí dự phòng	717.413.903	-
Chi phí khác bằng tiền	38.162.889.011	6.580.468.506
	<b><u>330.472.042.221</u></b>	<b><u>2.271.515.889.685</u></b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.478.251.148	-	74.446.257.809	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	194.469.462.444	-	157.719.912.316	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	371.356.817.056	-	248.853.313.194	-
Các khoản cho vay	3.467.500.000	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	650.000.000	(292.500.000)	110.650.000.000	-
	<b>632.422.030.648</b>	<b>(292.500.000)</b>	<b>591.669.483.319</b>	<b>-</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			115.977.499.646	19.999.998.984
Phải trả người bán, phải trả khác			85.535.459.967	72.677.880.540
Chi phí phải trả			28.253.833.980	16.588.853.272
			<b>229.766.793.593</b>	<b>109.266.732.796</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền		-	-	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	193.342.882.541	1.126.579.902	-	194.469.462.443
Đầu tư tài chính ngắn hạn	371.356.817.056	-	-	371.356.817.056
Các khoản cho vay	2.517.500.000	950.000.000	-	3.467.500.000
	<u>567.217.199.597</u>	<u>2.076.579.902</u>	<u>-</u>	<u>569.293.779.499</u>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.446.257.809	-	-	74.446.257.809
Phải thu khách hàng, phải thu khác	156.494.284.414	1.225.627.902	-	157.719.912.316
Đầu tư tài chính ngắn hạn	248.853.313.194	-	-	248.853.313.194
Đầu tư tài chính dài hạn	-	110.000.000.000	-	110.000.000.000
	<u>479.793.855.417</u>	<u>111.225.627.902</u>	<u>-</u>	<u>591.019.483.319</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Vay và nợ	115.977.499.646	-	-	115.977.499.646
Phải trả người bán, phải trả khác	84.629.681.663	905.778.304	-	85.535.459.967
Chi phí phải trả	28.253.833.980	-	-	28.253.833.980
	<b>228.861.015.289</b>	<b>905.778.304</b>	<b>-</b>	<b>229.766.793.593</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	19.999.998.984	-	-	19.999.998.984
Phải trả người bán, phải trả khác	71.977.219.441	700.661.099	-	72.677.880.540
Chi phí phải trả	16.588.853.272	-	-	16.588.853.272
	<b>108.566.071.697</b>	<b>700.661.099</b>	<b>-</b>	<b>109.266.732.796</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo hình thức thấu chi ngân hàng:	522.894.424.850	2.207.872.996.989
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo hình thức thấu chi ngân hàng:	(426.916.924.188)	(2.104.460.044.451)

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.



Nguyễn Thị Thùy Linh  
Người lập



Dương Thị Thương  
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2019